

Công Ty Cổ Phần Phân Phối Top One

Mẫu số: B01-DN

Tầng 3, số 10 đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		299,681,000,032	246,436,496,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,412,048,033	1,439,660,889
1. Tiền	111		1.412.048.033	1.439.660.889
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271,643,710,933	213,362,193,020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.392.804.923	14.266.363.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225.743.922.025	199.769.341.858
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.268.196.557	87.700.285
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-761.212.572	-761.212.572
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24,932,395,439	30,964,396,916
1. Hàng tồn kho	141		24.932.395.439	30.964.396.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,692,845,627	170,245,769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.692.845.627	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			170.245.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,072,916,668	51,111,979,154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	45,689,358,750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			45.689.358.750
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,406,250,000	1,500,000,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,406,250,000	1,500,000,000
- Nguyên giá	222		1,500,000,000	1,500,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-93,750,000	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,666,666.668	3,922,620,404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			55.953.737



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		3.666.666,668	3.866.666,667
TONG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		304,753,916,700	297,548,475,748
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		51,167,066,189	43,982,893,868
I. Nợ ngắn hạn	310		51,167,066,189	43,982,893,868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32,141,306,456	27,387,579,476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,108,350,730	2,655,897,922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		211,301,675	1,912,199,142
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,192,328	1,192,328
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10,704,915,000	11,706,025,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			320,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253,586,850,511	253,565,581,880



I. Vốn chủ sở hữu	410		253,586,850,511	253,565,581,880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.850,511	65,581,880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2,811,328,589	-7,821,572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,898,179,100	73,403,452
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		304,753,916,700	297,548,475,748

Hà Nội ngày 13 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Mạc Thị Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thành

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
(Ký, họ tên)



Đinh Văn Tạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		40,866,886,368	17,308,918,466	59,900,003,579	27,511,555,783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		40,866,886,368	17,308,918,466	59,900,003,579	27,511,555,783
4. Giá vốn hàng bán	11		38,104,439,123	16,564,857,376	59,470,638,318	26,135,398,481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,762,447,245	744,061,090	429,365,261	1,376,157,302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		764,898,608	77,142	765,513,279	1,109,971
7. Chi phí tài chính	22		6,917,414		6,917,414	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0	0	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	
9. Chi phí bán hàng	25				1,831,818	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		604,199,636	221,868,258	1,210,290,061	390,131,653
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		2,916,228,803	522,269,974	-24,160,753	987,135,620
12. Thu nhập khác	31				0	
13. Chi phí khác	32		-37,852,239	93,678,688	24,741,562	197,427,124
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		37,852,239	-93,678,688	-24,741,562	-197,427,124
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,954,081,042	428,591,286	-48,902,315	789,708,496
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		55,901,943		55,901,943	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2,898,179,099	428,591,286	-104,804,258	789,708,496
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		2,898,179,099	428,591,286	-104,804,258	789,708,496
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	0	0	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		114.55	0	-4	



22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	
------------------------------------	----	--	---	---	--

Hà Nội ngày 13 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mạc Thị Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thành

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
(Ký, họ tên)

Đình Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		-56,162,759	900,175,085
2. Điều chỉnh cho các khoản			53,792,414	
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2		93,750,000	
- Các khoản dự phòng	3		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		0	
- Chi phí lãi vay	6		6,917,414	0
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		44,504,655	900,175,085
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-12,421,913,394	(53,385,712,982)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,032,001,478	(11,421,704,692)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,306,431,520	11,592,245,364
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,303,558,557	4,160,166
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-6,917,414	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,858,161,142	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		-207,612,855	(52,310,837,059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(14,000,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		500,000,000	(14,000,000,000)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	58.500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-320.000.000	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-320.000.000</i>	<i>58.500.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-27.612.855	(7.810.837.059)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.439.660.889	8.408.579.718
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.412.048.034	483.183.660

Hà Nội ngày 13 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mạc Thị Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thành

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
(Ký, họ tên)



Đình Văn Tạo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2017

(Báo cáo là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Top One (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý tài chính kết thúc ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 07 ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm năm ba tỷ, năm trăm triệu đồng); tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 09 tháng 07 năm 2015 với mã giao dịch là TOP.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh thương mại.

Công ty có công ty con sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát(%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và môi trường Miền Trung	Số 117 đường Hà Huy Tập, tổ dân phố 14, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, VN	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 13/10/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Theo 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không

nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
- Tiền mặt	1,369,688,867	1,734,689,565
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,359,166	35,643,191
+ Tiền gửi VND	42,359,166	35,643,191
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1,412,048,033	1,770,332,756

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Đông Hà	288,318,096	144,159,048	288,318,096	
Công ty cổ phần Hoàng	164,007,127	82,003,564	164,007,127	
Công ty TNHH Anh Phong	110,232,516	55,116,258	110,232,516	
Công ty TNHH Thương Mại Cảnh Tuấn	62,541,986	31,270,993	62,541,986	
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Ngọc Hà	236,541,818		236,541,818	
Công đoàn công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI Việt Nam	414,100,000	207,050,000	414,100,000	
Công ty TNHH Việt Nam EOC	600,544,330		1,600,544,330	
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu	167,165,550			
Công ty cổ phần đầu tư Dulo (Công ty cổ phần Chi nhánh Công ty cổ phần Thành Đô tại Hà Nội)	12,583,560,893		7,013,632,608	
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vạn Thọ	192,972,179	96,486,090	192,972,179	
Phai thu khách hàng khác	549,608,877		549,608,877	
	23,211,551		469,453,341	
b. Dài hạn				
Cộng	15,392,804,923	616,085,952	11,101,952,878	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tên khách hàng	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư Dulo (Công ty cổ phần đầu tư DGG)	Ủy viên HĐQT là chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	12,583,560,893	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	225,743,922,025	145,126,620	220,001,482,722	-
Công ty TNHH thực phẩm Thái Hà	200,000,000	100,000,000	200,000,000	
Công ty TNHH thực phẩm Hưng Long	2,850,699,660		2,850,699,660	
Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái			8,500,000,000	
Công ty CP đầu tư Dulo (công ty DGG)	8,559,500,000		19,873,300,000	
Công ty CP đầu tư DGG Hà Giang	18,704,414,932			
Công ty CP DGG Sapa	3,660,000,000			
Công ty TNHH thực phẩm chất lượng	633,807,000		633,807,000	
Công ty TNHH Tribico miền Bắc	90,253,240	45,126,620	90,253,240	
DNTN Trần Thị Hoa	218,246,788		218,246,788	
Công ty CP Khoáng Sản và xây dựng TM Hà Nội	15,505,084,875		15,505,084,875	
Công ty CP đầu tư xây dựng VSCC (b)	17,146,080,000		17,146,080,000	
Công ty TNHH Xuân Hòa 68 (c)	19,432,224,000		19,432,224,000	
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển Sơn Hà (d)	17,583,015,000		17,583,015,000	
Công ty CP đầu tư Tài Chính và xây dựng Việt Nam (e)	36,000,000,000		36,000,000,000	
Hoàng Công Tuấn (f)	48,504,365,000		28,631,065,000	
Nguyễn Văn Hợp (g)	12,500,000,000		12,500,000,000	
Các đối tượng khác	24,156,231,530		40,837,707,159	
Cộng	225,743,922,025	145,126,620	220,001,482,722	-

- (a) : Theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 23/2016/HĐXL về xây dựng các hạng mục dự án Đầu tư xây dựng tổ hợp thương mại dịch vụ VFCC giữa Công ty CP Khoáng sản và TM Hà Nội với Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường Miền Trung. Tổng giá trị Hợp đồng là: 31.010.169.000 đồng.
- (b) : Theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 24/2016/HĐXL về cung cấp lắp đặt toàn bộ thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng tổ hợp thương mại dịch vụ VFCC giữa Công ty CP Tư vấn xây dựng VSCC với Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường Miền Trung. Tổng giá trị Hợp đồng là: 34.292.160.000 đồng.
- (c) : Theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 21/2016/HĐXL về việc xây lắp khối khách sạn 9 tầng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tổ hợp thương mại dịch vụ VFCC giữa Công ty TNHH Xuân Hòa 68 với Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường Miền Trung. Tổng giá trị Hợp đồng là: 194.322.240.000 đồng.
- (d) : Theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 22/2016/HĐXL về việc Xây lắp TT Thương mại văn phòng cho thuê 3 tầng; siêu thị - khu trưng bày sản phẩm, 3 tầng giữa công ty CP Đầu tư XD và Phát triển thương mại Sơn Hà với Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường Miền Trung. Tổng giá trị Hợp đồng là: 35.166.030.000 đồng.
- (e) : Theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 30/2016/HĐXL về việc thi công tổ hợp Thương mại dịch vụ CFCC giữa công ty CP Đầu tư tài chính và XD VN với Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường Miền Trung. Tổng giá trị hợp đồng là 74 tỷ đồng.

(a) Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 18/4/2016 giữa ông Hoàng Công Tuấn và Công ty CP Phân phối Top One: Ông Hoàng Công Tuấn đồng ý chuyển nhượng 04 lô đất cho Công ty CP Phân phối Top one với tổng giá trị hợp đồng là: 48.504.365.000 đồng.

(b) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất ngày 04 tháng 02 năm 2016 giữa Công ty cổ phần Phân phối Top One và Ông Nguyễn Văn Hợp, tài sản chuyển nhượng gồm: Quyền sử dụng đất 50 năm, Tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng cây keo tai tượng, cây Mắc-ca, vườn cây lâu năm; tổng giá trị chuyển nhượng: 12.500.000.000 đồng.

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP đầu tư Dulo (công ty CP đầu tư DGG)	Ủy viên HĐQT là chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo(DGG)	30,923,914,932	19,873,300,000

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	31,268,196,557	-	40,988,410,254	-
- Dư nợ BHXH	-	-	-	-
- Dư nợ BHYT	-	-	-	-
- Dư nợ BHTN	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dư nợ phải trả khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	31,268,196,557	-	40,988,410,254	-

+ Công ty TNHH MTV
xây dựng và môi trường
Miền Trung (*)

chi tiết		-		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu về người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
+ phải thu ngắn hạn	863,837,807	-	99,051,504	
+ Công ty cổ phần đầu tư Dulo (1)	-		9,700,000,000	
+ Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái (2)	13,215,000,000		14,000,000,000	
+ Công ty CP đầu tư Thành Thái (3)	17,189,358,750		17,189,358,750	
Cộng	31,268,196,557	-	40,988,410,254	-

Chi tiết một số khoản phải thu:

- Thời gian hợp tác là 5 năm từ tháng 2 năm 2016; Số tiền Công ty cổ phần phân phối Top One góp là 14.500.000.000 VND

- Thời điểm điểm chia lợi nhuận là vào ngày cuối cùng năm tài chính và tỷ lệ phân chia lợi nhuận là mỗi

(2) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0503/2016/TOP-THANH ngày 01/02/2016 giữa Công ty cổ phần phân phối Top one với Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái: Hai Công ty cùng hợp tác mở rộng chuỗi siêu thị tại các khu dân cư đông đúc và mua lại các cửa hàng đang hoạt động tốt

- Thời gian hợp tác là 5 năm từ tháng 2 năm 2016 với số tiền Công ty cổ phần phân phối Top One góp ban đầu là 14.000.000.000 VND, công ty Thành Thái đã trả lại 785.000.000đ cho công ty Topone ngày

- Thời điểm điểm chia lợi nhuận là vào ngày cuối cùng năm tài chính và tỷ lệ phân chia lợi nhuận là mỗi bên 50% lợi nhuận.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 189/2016/HĐHT giữa Công ty cổ phần phân phối Top one với Công ty Công ty CP đầu tư Thành Thái: Hai Công ty cùng hợp tác để nhập khẩu ô tô với tổng giá trị là: 17.189.358.000 VND.

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		Số cuối quý	Số đầu quý
Tên khách hàng	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT là chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	-	9,700.000,000
Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái	Ủy viên HĐQT là chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Thành Thái	30,404,358,000	

6. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,522,425,144	761,212,572	1,522,425,144	761,212,573
Chi tiết				
Công ty TNHH Anh Phơ	110,232,516	55,116,258	110,232,516	55,116,258
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Cảnh	62,541,986	31,270,993	62,541,986	31,270,993
Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Đông Hà	288,318,096	144,159,048	288,318,096	144,159,048
Công ty cổ phần Hoàng	164,007,127	82,003,564	164,007,127	82,003,564
Công đoàn công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI Việt Nam	414,100,000	207,050,000	414,100,000	207,050,000
Chi nhánh Công ty cổ phần Thành Đô tại Hà	192,972,179	96,486,090	192,972,179	96,486,090
Công ty TNHH thực phẩm Thái Hà	200,000,000	100,000,000	200,000,000	100,000,000
Công ty TNHH Tribico miền Bắc	90,253,240	45,126,620	90,253,240	45,126,620
Cộng	1,522,425,144	761,212,572	1,522,425,144	761,212,573

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	24,932,395,439		18,779,655,505	
Cộng	24,932,395,439	-	18,779,655,505	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VNĐ

* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VNĐ

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu quý			1,500,000,000	1,500,000,000
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm			1,500,000,000	1,500,000,000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm			1,500,000,000	1,500,000,000
Tại ngày cuối năm			1,500,000,000	1,500,000,000

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 1.406.250.000 VNĐ

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017: 0 VNĐ

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	1,692,845,627	1,732,127,778
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1,692,845,627	1,732,127,778
Cộng	1,692,845,627	1,732,127,778

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	32,141,306,456	32,141,306,456	18,441,099,704	18,441,099,704
Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội	8,024,697,816	8,024,697,816	8,024,697,816	8,024,697,816
Công ty TNHH thương mại Uyên Cường	1,495,038,931	1,495,038,931	1,495,038,931	1,495,038,931
Công ty TNHH MTV Gia Phúc Minh	3,235,958,504	3,235,958,504	3,235,958,504	3,235,958,504
Doanh nghiệp tư nhân Kim Tiềm	1,749,126,411	1,749,126,411	1,749,126,411	1,749,126,411
Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái	13,791,425,000	13,791,425,000		-
Doanh nghiệp tư nhân Tú Tài	3,001,685	3,001,685	3,001,685	3,001,685
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Sen Vàng	1,818,900,000	1,818,900,000	1,818,900,000	1,818,900,000
Công ty cổ phần Đông Nam Á Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Các đối tượng công nợ khác	1,023,158,109	1,023,158,109	1,114,376,357	1,114,376,357
Cộng	32,141,306,456	32,141,306,456	18,441,099,704	18,441,099,704

Phải trả người bán là các bên liên quan	Số cuối quý	Số đầu quý
Mối quan hệ	VND	VND

Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái	Ủy viên HĐQT là chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Thành Thái	13,791,425,000	-
-----------------------------------	---	----------------	---

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8,108,350,730	8,108,350,730	17,734,779,775	17,734,779,775
Công ty An Phát	611,908,500	611,908,500	-	-
Công ty TNHH Hải Hằng	531,769,951	531,769,951	531,769,951	531,769,951
Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội	1,777,440,862	1,777,440,862	1,777,440,862	1,777,440,862
Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	244,059,991	244,059,991	244,059,991	244,059,991
Công ty CP dịch vụ Topone	2,887,572,765	2,887,572,765	950,613,853	950,613,853
Công ty CP liên hiệp đầu tư xây dựng nông thôn Việt Nam	-	-	14,103,050,000	14,103,050,000
Các đối tượng khác	2,055,598,661	2,055,598,661	127,845,118	127,845,118
Cộng	8,108,350,730	8,108,350,730	17,734,779,775	17,734,779,775

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh/ kết chuyển	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	2,480,412,593	-	2,341,672,861	138,739,732
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	55,901,943	-	-	55,901,943
Thuế thu nhập cá nhân	2,200,000	14,460,000	-	-	16,660,000
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Thuế khác	62,393,801	-	24,541,562	37,852,239	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-	-

Cộng	64,593,801	2,550,774,536	24,541,562	2,379,525,100	211,301,675
-------------	-------------------	----------------------	-------------------	----------------------	--------------------

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

		Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
a. Ngắn hạn		10,704,915,000	11,706,025,000
- Kinh phí công đoàn		7,290,000	-
- Phải trả, phải nộp khác		10,697,625,000	11,706,025,000
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		<i>6,197,625,000</i>	<i>6,197,625,000</i>
+ <i>Phải trả Ông Đình Văn Tạo</i>		<i>4,500,000,000</i>	<i>5,500,000,000</i>
Cộng		10,704,915,000	35,109,675,000
Số dư các bên liên quan		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Mối quan hệ		
- Ông Đình Văn Tạo	Chủ tịch hội đồng quản trị	4,500,000,000	5,500,000,000
Cộng		4,500,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN PHỐI TOPONE

ĐC: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Quận Hà Đông, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Báo cáo tài chính hợp nhất**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả	
Vay ngắn hạn	-	-	-	320,000,000	320,000,000	320,000,000	320,000,000	
- Vay Ngân hàng	-	-	-	320,000,000	320,000,000	320,000,000	-	
Ngân hàng TMC P Bảo Việt - CN Hà Nội	-	-	-	320,000,000	320,000,000	320,000,000	320,000,000	
Cộng	-	-	-	320,000,000	320,000,000	320,000,000	320,000,000	

- Vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội:

+ Hợp đồng vay ngắn hạn số 162/2016/HDDTD1/BVB002 ngày 24/06/2016:

Hạn mức cấp tín dụng: không quá 336.000.000 VND.

Thời hạn vay: không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Mục đích vay: Bồi sung vốn lưu động phục vụ cho Hợp đồng sản xuất kinh doanh.

Lãi suất vay được ghi trên từng kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 8%/năm.

Đảm bảo cho khoản vay gồm: Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMC P Bảo Việt giá trị 500.000.000 VND

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	253,500,000,000	214,523,088	253,714,523,088
- Tăng vốn năm trước			
- Lãi trong năm trước		(3,025,851,676)	(3,025,851,676)
Số dư đầu năm nay	253,500,000,000	(2,811,328,588)	250,688,671,412
- Tăng vốn trong năm			-
- Lãi trong năm		2,898,179,099	2,898,179,099
- Cổ tức (*)			-
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	253,500,000,000	86,850,511	253,586,850,511

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông khác	253,500,000,000	100.00	253,500,000,000	100.00
Cộng	253,500,000,000	100.00	253,500,000,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	253,500,000,000	253,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,350,000	25,350,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,350,000	25,350,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,350,000	25,350,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,350,000	25,350,000
- Cổ phiếu phổ thông	25,350,000	25,350,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Quý này VND	Quý trước VND
Tổng doanh thu	40,866,886,368	19,033,117,211
Doanh thu bán hàng hóa	40.866.886.368	19.033.117.211
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	40,866,886,368	19,033,117,211
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý này VND	Quý trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.104.439.123	21.366.199.195
Cộng	38,104,439,123	21,366,199,195
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý này VND	Quý trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	764.898.608	614.671
Cộng	764,898,608	614,671
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí lãi vay	6.917.414	-
Cộng	6,917,414	-
5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý này VND	Quý trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	8,346,360
- Chi phí nhân công	296,424,000	269,538,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46,875,000	46,875,000
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	30,019,824	10,457,912
- Thuế, phí, lệ phí	90,000,000	13,060,000
- Phân bổ lợi thế thương mại	99,999,999	233,333,332
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,880,813	24,479,821
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	604,199,636	606,090,425

Trong đó bao gồm

- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này VND	Quý trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		8,346,360
- Chi phí nhân công	296,424,000	269,538,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46,875,000	46,875,000
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	30,019,824	10,457,912
- Thuế, phí, lệ phí	90,000,000	13,060,000
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,880,813	24,479,821
- Phân bổ lợi thế thương mại	99,999,999	233,333,332
Cộng	604,199,636	606,090,425

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chi năm hiện hành	55,901,943	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55,901,943	-

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý này VND	Quý trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2,954,081,042	(3,002,983,357)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước		
Lợi nhuận chịu thuế	2,954,081,042	(3,002,983,357)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	54,959,943	
Thuế TNDN phải nộp	54,959,943	-

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý này VND	Quý trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,898,179,099	(3,002,983,357)
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,898,179,099	(3,002,983,357)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25,300,000	25,300,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114.55	(118.69)
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

Cổ phiếu lưu hành bình quân xác định như sau:

Ngày giao dịch	Vốn tăng trong năm	Số lượng	Ngày lưu hành BQ	Số CP lưu hành BQ
01/04/2017	253,500,000,000	25,350,000	91	25,350,000
Cộng	253,500,000,000	25,350,000	91	25,350,000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,412,048,033	-	1,770,332,756	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46,661,001,480	-	52,090,363,132	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	48,073,049,513	-	53,860,695,888	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
Vay và nợ	-	320,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	42,846,221,456	30,147,124,704
Chi phí phải trả	1,192,328	1,192,328
Cộng	42,847,413,784	30,468,317,032

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối quý				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,412,048,033			1,412,048,033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46,661,001,480	-		46,661,001,480
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	48,073,049,513	-	-	48,073,049,513
Số đầu quý				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,770,332,756			1,770,332,756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88,090,363,132	(36,000,000,000)		52,090,363,132
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	89,860,695,888	(36,000,000,000)	-	53,860,695,888

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối quý				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	42,846,221,456			42,846,221,456
Chi phí phải trả	1,192,328			1,192,328
Cộng	42,847,413,784	-	-	42,847,413,784
Số đầu quý				
Vay và nợ	320,000,000			320,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	30,147,124,704			30,147,124,704
Chi phí phải trả	1,192,328			1,192,328
Cộng	30,468,317,032	-	-	30,468,317,032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngc	40,866,886,368	40,866,886,368
Tổng doanh thu thuần	40,866,886,368	40,866,886,368
Chi phí bộ phận	38,104,439,123	38,104,439,123
Kết quả kinh doanh bộ phận	2,762,447,245	2,762,447,245
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		604,199,636
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		2,158,247,609
Doanh thu hoạt động tài chính		764,898,608
Chi phí tài chính		6,917,414
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		(37,852,239)
Thuế TNDN hiện hành		55,901,943
Lợi nhuận sau thuế		2,898,179,099
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		46,875,000

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Công ty	Mối quan hệ	Hàng hóa VND	Hàng gửi bán VND
Hợp tác kinh doanh			
Công ty cổ phần đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT là đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	-	
	Ủy viên HĐQT là đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Thành Thái	13,215,000,000	

Cho vay

Mua hàng hóa

Công ty CP Đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT là đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	10,659,000,000
------------------------	--	----------------

Thanh toán/ứng trước tiền cho người bán

Công ty CP Đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT là đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	30,923,914,932
------------------------	--	----------------

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Quý trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1.66%	-10.30%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98.34%	110%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16.79%	16.15%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	83.21%	83.85%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	5.96	6.19
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	5.86	6.83
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.03	0.04
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN h động tài chính+Thu nhập khác	%	7.10%	-15.78%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN h động tài chính+Thu nhập khác	%	6.96%	-15.78%

3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.97%	-1.00%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.95%	-1.00%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1.14%	-1.20%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Mạc Thị Hoa

Nguyễn Thị Kim Thành

Đinh Văn Tạo

